

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 346/2018/DS-PT
Ngày 30-11-2018
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán: Ông Dương Ngọc Thành

Ông Lương Minh Trí

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Toà án nhân dân huyện TT có kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Văn H, sinh năm 1931;

Địa chỉ cư trú: Ô2/24 Khu 3, đường Nguyễn Trung Tr, thị trấn Th, huyện T, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Nguyễn Anh Trí – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Anh Trí, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1951;

Địa chỉ cư trú: Số 157/8 Khu 3 Ô 2, thị trấn Th, huyện T, tỉnh L.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959;

Địa chỉ cư trú: Số 8/161 Bờ Càng, thị trấn Th, huyện T, tỉnh L.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1948;

Địa chỉ cư trú: Số 8/159 Bờ Càng, thị trấn Th, huyện T, tỉnh L.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn N.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dương Văn H trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước năm 1984 do cha mẹ ông H sử dụng trồng lúa. Sau năm 1984, cha mẹ ông H có cho ông H phần đất này. Đất tọa lạc tại thị trấn Th, huyện T, tỉnh L. Do trồng lúa nhưng bị ngập nên ông H chuyển sang trồng rau muống. Đến năm 2005, ông H biết ông N được cấp giấy trắng đối với phần đất tranh chấp nên đã nhờ UBND thị trấn Th giải quyết. Ủy ban nhân dân thị trấn hòa giải nhưng không thành. Ông H vẫn sử dụng trồng rau muống đến năm 2012 thì bỏ hoang. Vụ việc kéo dài nên năm 2015 ông H khởi kiện đối với ông N. Ông H yêu cầu ông N trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 806,6m² theo bản vẽ của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/12/2016. Ngày 21/10/2015, ông Dương Văn H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Nguyễn Văn D trả lại phần đất lấn chiếm ngang 1,5m; dài 40m và yêu cầu ông Nguyễn Văn C trả lại phần đất lấn chiếm ngang 1,5m; dài 20m nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1402 ngày 23/6/1990. Ngày 15/9/2016, ông H có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn C về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1975 do cha mẹ ông N sử dụng trồng lúa. Năm 1975, cha mẹ ông N cho ông N và ông N sử dụng trồng lúa được 04 năm rồi chuyển sang trồng rau muống do đất bị ngập nước. Đến năm 1990, ông Nuôi đi kê khai để được cấp giấy trắng đối với thửa 237, tờ bản đồ số 2. Ông tiếp tục sử dụng trồng rau muống đến năm 2005 thì ông Hai khiếu nại ra UBND thị trấn Th. Sau đó, ông N tiếp tục sử dụng trồng rau muống đến năm 2012 rồi bỏ hoang một phần, một phần vẫn tiếp tục trồng rau đến năm 2016 bị người dân xịt thuốc cỏ chết nên ông N bỏ hoang phần đất này. Trước yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông N không đồng ý. Ông N đồng ý với phần đất tranh chấp có diện tích 806,6m² theo bản vẽ của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/12/2016.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn C trình bày như sau: Ông D, ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H vì ông H không thực hiện đúng như biên bản hòa giải ngày 26/8/2015 của UBND thị trấn Th là chia đôi bờ mỗi bên phân nửa.

Ngày 16/9/2016, ông Dương Văn H có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn C.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn N và rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn C. Ông N không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông H. Ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn C đồng ý việc ông Hai rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông D và ông C.

Ngày 12/6/2017, ông Dương Văn H nộp đơn khởi kiện.

Ngày 04/7/2017, Tòa án nhân dân huyện Th thụ lý vụ án.

Tòa án hòa giải không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 101, 166, 170 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Dương Văn H đối với ông Nguyễn Văn D về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Phần đất ngang 1,5m; dài 20m nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1402 ngày 23/6/1990.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Dương Văn H đối với ông Nguyễn Văn C về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Phần đất ngang 1,5m; dài 40m nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1402 ngày 23/6/1990.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H đối với ông Nguyễn Văn N về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn H, phần đất tại khu A, có diện tích 403,3m² thuộc một phần thửa đất số 811, tờ bản đồ số 02, theo bản vẽ của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/12/2016 và Mảnh trích đo phân khu ngày 29/8/2018 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú. Phần đất có vị trí: Đông giáp thửa 810, 817; Tây giáp thửa 811 (phần còn lại); Nam giáp thửa 811 (phần còn lại); Bắc giáp thửa 2296.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N, phần đất tại khu B, có diện tích 403,3m² thuộc một phần thửa đất số 811, tờ bản đồ số 02, theo bản vẽ của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/12/2016 và Mảnh trích đo phân khu ngày 29/8/2018 của công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú. Phần đất có vị trí: Đông giáp thửa 863, 817, 864; Tây giáp thửa 811 (phần còn lại); Nam giáp đường nước công cộng; Bắc giáp thửa 811 (phần còn lại).

Ông Dương Văn H và Nguyễn Văn N có quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Dương Văn H phải chịu 3.600.000đ, ông Nguyễn Văn N phải chịu 3.600.000đ. Ông H đã nộp trước nên buộc ông N phải hoàn trả lại cho ông Hai 3.600.000đ.

Từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chưa trả thì ông N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.512.000đ. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà ông Hai đã nộp là 1.650.000đ theo các biên lai thu số 01377 ngày 07/01/2015, số 0002444 ngày 22/10/2015 và số 0002445 ngày 22/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, hoàn trả cho ông H 138.000đ. Ông N phải chịu 1.512.000đ.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 17/9/2018, ông Nguyễn Văn N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm cho ông được sở hữu 806,6m² đất đo đạc thực tế. Nguồn gốc đất là của ông Dương Văn Th – cha của Dương Văn H nhưng ông Nguyễn Văn X được truất hữu. Ông Th đã nhận 827.984đ tiền chế độ cũ, 130.475đ bằng trái phiếu. Ông là người canh tác từ năm 1975 và được cấp quyền sử dụng đất năm 1990. Tòa án T chia cho ông Hai ½ là không có căn cứ.

Ngày 03/10/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L kháng nghị đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm. Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H trong khi nguồn gốc đất ông X - cha ông N được truất hữu năm 1970. Ông N trực canh và được cấp giấy tạm số 140G ngày 23/6/1990 và canh tác cho đến nay. Ông N không phản tố yêu cầu được công nhận diện tích đất 403,2m² nhưng án sơ thẩm cho ông Nuôi được kê khai là vượt quá phạm vi xét xử theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án, ông N và ông H đều thuộc diện miễn án phí. Ông N có đơn xin miễn ở cấp phúc thẩm, đề nghị chấp nhận.

Tại Tòa phúc thẩm.

Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Nguyên đơn ông Dương Văn H không rút đơn kiện. Ông H trình bày ông N đã chiếm đất của cha ông cho ông. Khi đất vào tập đoàn trả lại chủ cũ, ông N không trả, tiếp tục sử dụng và kê khai được cấp quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu trả lại cho ông.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H tranh luận:

Về tố tụng, từ cấp sơ thẩm, ông Hai đã yêu cầu triệu tập Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện T đối chất làm rõ căn cứ vào đâu lại xác định quyền sử dụng đất của cụ Th bị truất hữu giao cho cha ông N nhưng không được chấp nhận. Đề nghị cấp phúc thẩm cho hoãn phiên tòa, triệu tập

Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện T để làm rõ. Ông N trình bày đất này cha ông được truat hữu và trực tiếp canh tác nhưng trong sổ mục kê ghi thửa 811 do Ủy ban nhân dân quản lý. Tại cấp sơ thẩm, ông Nuôi trình bày ông sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp. Nếu như vậy thì không thể canh tác toàn bộ thửa 811. Ông L là người canh tác đất giáp ranh ông N xác định ông N chỉ sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Vì thế cấp sơ thẩm không căn cứ vào Công văn 23 ngày 23/6/2005 và Công văn 888 ngày 21/6/2018. Ông H là người sử dụng đất được bà C, ông L, ông Nh làm chứng. Ông H là người sử dụng đất sau khi tập đoàn tan rã. Việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Nuôi là không đúng đối tượng. Tha thiết đề nghị làm rõ căn cứ cấp quyền sử dụng đất cho ông N để bảo vệ quyền hợp pháp, chính đáng cho ông H. Lờ trình bày của ông D mâu thuẫn với diễn biến sử dụng đất. Công văn 23 không xác định rõ đất tranh chấp có phải là đất truat hữu không. Do đó, đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L cần đối chất làm rõ ai là người trực canh.

Đối với kháng cáo của ông N. Do ông N không có phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nên việc xin công nhận diện tích đất không có cơ sở xem xét.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông N thừa nhận nguồn gốc đất là của gia đình ông H nhưng cha ông được truat hữu năm 1973. Ông được cha là ông X cho sử dụng phần diện tích 1000m² (đo đạc thực tế 806,6m²) cho đến năm 1982 Nhà nước vận động vào tập đoàn. Sau khi tập đoàn tan rã, ông tiếp tục sử dụng và được cấp quyền sử dụng đất mẫu tạm của Tỉnh năm 1990. Khi đăng ký cấp đổi, phía ông H tranh chấp nên hiện chưa được cấp giấy theo mẫu Trung ương.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D xác nhận ông là Tập đoàn trưởng khoảng thời gian năm 1982 – 1984. Đất tranh chấp cha ông được truat hữu 2,6ha sau đó nghỉ nguồn gốc của cha ông Hai nên có trả lại 1,6ha. Phần đất tranh chấp cha ông cho ông N canh tác. Khi vào tập đoàn, tập đoàn khoán bao nhiêu ký lúa, người canh tác có thể canh tác trồng rau miễn nộp đủ số lúa khoán. Khi ông N kê khai cấp đổi giấy theo mẫu Trung ương, bên ông H tranh chấp nên đến nay chưa cấp lại. Đất này theo chủ trương chung có vào tập đoàn, khi trả về chân ruộng cũ, ông N tiếp tục canh tác. Phần đất ông H sử dụng nằm trong các thửa của cụ Th cho nhưng không liên quan đến thửa 811 (mới) thửa 237 (cũ).

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các bên đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng cáo và kháng nghị hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ công văn số 23 và Công văn 888, đất ông N được cấp giấy theo mẫu tạm của tỉnh L năm 1990. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nuôi không phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nên việc cấp sơ thẩm xét xử công nhận cho ông Nuôi sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp là không đúng theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Về kháng nghị: Nguồn gốc đất của gia đình ông H nhưng từ năm 1973 chính quyền chế độ cũ đã truất hữu cho cha ông N 2,6ha thể hiện qua tờ Chứng khoán. Sau năm 1975, cha ông N sử dụng một thời gian rồi cho ông N. Theo các bên đương sự trình bày thống nhất đất có đưa vào tập đoàn, khi trả về chủ đất cũ, ông N canh tác đã được cấp giấy mẫu tạm của Tỉnh. Phần đất gia đình ông Hai canh tác không liên quan đến thửa đất này. Căn cứ quy định của pháp luật về đất đai, không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất đã bị truất hữu và đã đưa vào tập đoàn. Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông H là không đúng quy định của pháp luật và chủ trương chung. Ngoài ra, ông H và ông N là những người cao tuổi thuộc diện miễn án phí. Đề nghị chấp nhận kháng nghị, không chấp nhận kháng cáo. Sửa bản án dân sự sơ thẩm. Bác yêu cầu khởi kiện của ông H, miễn án phí cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L kháng nghị; ông Nguyễn Văn N kháng cáo hợp lệ, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn N kháng cáo xin được sử dụng toàn bộ diện tích 806,6m² thuộc thửa 811, tờ bản đồ số 02. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L kháng nghị yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của ông H và không tuyên công nhận quyền sử dụng đất 403,3m² cho ông N. Đương sự thuộc diện không phải chịu tiền án phí. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án xem xét nội dung vụ án có kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L thấy:

[3.1] Căn cứ Công văn số 23/CV ngày 23/6/2005 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T và chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc đất tranh chấp nằm trong phần đất diện tích 4,2 ha là của cha mẹ ông H là cụ Dương Văn Th và cụ Vi Thị H. Ngày 01/3/1973, chính quyền chế độ Sài Gòn truất hữu theo người cày có ruộng 2,6 ha theo Luật. Cụ Th nhận bằng tiền là 872.984đ (tiền chế độ cũ) bằng trái phiếu là 130.475đ. Cụ Nguyễn Văn X là cha ông Nguyễn Văn N nhận được 2,6ha truất hữu của ông Th. Sau đó cụ Xuất đã giao lại cho cụ Th 1,6 ha, diện tích còn lại là 1 ha do cụ X canh tác. Cụ Xuất cho lại ông N quản lý, sử

dụng 1.000m² trong sổ đất ông được truat hữu 1 ha. Ngày 23/6/1990, ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu Tỉnh số 1402 (tắc đất tắc vàng) trong đó có thửa đất số 237, tờ bản đồ số 2, diện tích 1000m², loại đất lúa. Tại Công văn số 1333/UBND-NC ngày 16/9/2016 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng đã xác định việc này.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng Công văn số 23/CV ngày 23/6/2005 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T không dựa trên hồ sơ gốc nhưng theo Tờ “Chứng khoán” của chế độ Sài Gòn Mã số 328-06-02 thể hiện chủ sở hữu là Nguyễn Văn X. Cấm chuyển nhượng và thiết lập vật quyền trong 15 năm kể từ ngày 01/3/1973. Điều này chứng minh Công văn số 23/CV ngày 23/6/2005 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thủ Thừa là có căn cứ. Việc Luật sư đề nghị triệu tập Ủy ban nhân dân huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường đối chất vấn đề truat hữu và cấp quyền sử dụng đất là không đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[3.2] Công văn số 888/UBND-NC ngày 11/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng xác định phần diện tích đất ông H được cụ Th và cụ H cho 1,6 ha. Ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 139, 140, 142, 146, 147, tờ bản đồ số 10-1; thửa 03 và 07, tờ bản đồ số 10-3; thửa 936 và 2296, tờ bản đồ số 2. Riêng thửa 811 thuộc các thửa 199, 200, 234, 236, 237, tờ bản đồ số 02 (cũ) hiện được đo đạc, tách thửa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, ông H, ông Lưu Ngọc L. Ngoài ra, Công văn số 888/UBND-NC ngày 11/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T còn cho biết tại sổ Mục kê năm 1997 ghi thửa 811 do Ủy ban nhân dân thị trấn Thủ Thừa quản lý do chỉ thể hiện qua điều tra dã ngoại, không phản ánh đúng thực tế sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xác nhận này phù hợp biên bản làm việc ngày 28/8/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm với Ủy ban nhân dân thị trấn Th thửa đất 811 không phải đất công mà là đất đã cấp giấy mẫu tạm của Tỉnh cho ông N (BL 140).

[3.3] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H được cấp tại sổ vào sổ H 03423 ngày 05/12/2008, thửa 2296, tờ bản đồ số 2 có diện tích là 1950m² có cạnh phía Nam giáp thửa 811 ngang 12,4m. Đối chiếu Mạnh trích đo địa chính ngày 13/12/2016 của Công ty TNHH đo đạc Nhà đất Hưng Phú cạnh Nam giáp thửa 811 ngang 11,7m tương đối phù hợp. Thực tế này chứng minh phần đất tranh chấp không thuộc thửa 2296 mà nằm trong thửa 811. Từ đó cho thấy Công văn số 888/UBND-NC ngày 11/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T là có cơ sở.

[3.4] Căn cứ vào Điều 1 Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, không chấp nhận việc

đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Công văn số 169/2002/KHXX ngày 15/12/2002 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn đường lối giải quyết các khiếu kiện, các tranh chấp đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng như sau:

e. Đối với trường hợp đất đã được đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, mà sau đó các tổ chức này giải thể thì được giải quyết tranh chấp theo qui định tại tiêu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004-NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao ngày 10- 08- 2004, theo đó đất được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp và các tổ chức này đã giao đất đó cho người khác sử dụng, thì tòa án căn cứ vào Điều 1 Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và Bộ Luật Dân sự xử lý và giải quyết theo qui định của pháp luật.

[3.5] Trong “Bảng tự khai nội dung vụ việc” (BL 86) và Bản tự khai ngày 10/01/2017, nguyên đơn ông H trình bày: Đất tranh chấp từ năm 1983, 1984 được đưa vào tập đoàn sử dụng hai năm thì tập đoàn bị giải thể. Sau khi tập đoàn giải tán, ruộng của ai trả lại sở hữu cũ nhưng ông Nguyễn Văn N không trả lại. Các bị đơn ông N và ông D cũng thừa nhận đất tranh chấp có vào tập đoàn cho nên việc đất vào tập đoàn là chứng cứ không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Hơn nữa, phía cụ Th và ông H không kê khai, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía ông Nuôi đã sử dụng đất và kê khai được cấp quyền sử dụng. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải bác yêu cầu đòi lại đất của ông H nhưng lại căn cứ vào nguồn đất của cụ Th và cụ H để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của ông H là không đúng đường lối. Mặt khác, ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh rằng khi cụ Th và cụ H còn sống đã cho ông H thừa đất 237 (cũ) nay là thửa 811 và thửa 811 nằm trong thửa 2296. Phía ông N có lý khi phản đối yêu cầu của ông H, vì sao khi cụ Th còn sống không tranh chấp đến khi cụ Th mất, ông H lại đòi. Ông H còn trình bày ông đã khiếu nại từ năm 1986 nhưng từ khi Phòng Tài nguyên và Môi trường trả lời vào năm 2005 ông H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc khiếu nại.

[3.6] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N thấy:

Ông H khởi kiện tranh chấp yêu cầu ông N trả cho ông 1.000m² nằm trên thửa 2296, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thị trấn Th. Quá trình tranh tụng tại Tòa án, ông N không có yêu cầu phản tố được công nhận toàn bộ diện tích đất trên. Hơn nữa, đất này ông N đã được cấp quyền sử dụng đất theo mẫu trắng của Tỉnh. Nay ông H tranh chấp không có căn cứ bị bác yêu cầu, ông N có quyền kê

khai, đăng ký, cấp đổi, điều chỉnh diện tích theo quy định của Luật Đất đai năm 2014.

[5] Từ tiêu mục [3.1] [3.2] [3.3] [3.4] [3.5] và [3.6] có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Bác yêu cầu kháng cáo của ông N.

[4] Về chi phí phí thẩm định, định giá: 7.200.000đ. Do sửa bản án dân sự sơ thẩm bác yêu cầu của ông H nên theo Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, buộc ông Dương Văn H phải chịu 7.200.000đ (đã nộp xong).

[5] Về án phí: Ông H và ông N là người cao tuổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án miễn tiền án phí cho ông H và ông N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 166, Điều 170, Điều 171, Điều 203 Luật Đất đai 2003; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Dương Văn H đối với ông Nguyễn Văn D về tranh chấp quyền sử dụng đất. Phần đất ngang 1,5m; dài 20m nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1402 ngày 23/6/1990.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Dương Văn H đối với ông Nguyễn Văn C về tranh chấp quyền sử dụng đất. Phần đất ngang 1,5m; dài 40m nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1402 ngày 23/6/1990.

3. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H đối với ông Nguyễn Văn N về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

3.1. Bác yêu cầu của ông Dương Văn H buộc ông Nguyễn Văn N trả lại diện tích đất 806,6m² tại khu A và khu B thuộc thửa đất số 811, tờ bản đồ số 02, theo bản vẽ của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày

13/12/2016 và Mảnh trích đo phân khu ngày 29/8/2018 của công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú.

3.2. Ông Nguyễn Văn N được sử dụng diện tích đất 806,6m² tại khu A và khu B thuộc thửa đất số 811, tờ bản đồ số 02, theo bản vẽ của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/12/2016 và Mảnh trích đo phân khu ngày 29/8/2018 của công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú.

3.3. Ông Nguyễn Văn N có quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai có diện tích, vị trí tứ cận như Mảnh trích đo ngày 13/12/2016 của công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú.

Nghiêm cấm việc ông Dương Văn H ngăn cản ông Nguyễn Văn N thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án quyết định của Tòa án. Trường hợp ông H ngăn cản, cơ quan Thi hành án có quyền ra quyết định buộc thi hành theo Luật Thi hành án dân sự.

4. Về chi phí phí thẩm định, định giá: 7.200.000đ. Ông Dương Văn H phải chịu 7.200.000đ (đã nộp xong).

5. Về án phí:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Dương Văn H. Hoàn trả cho ông H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000đ theo các biên lai thu số 01377 ngày 07/01/2015, số 0002444 ngày 22/10/2015 và số 0002445 ngày 22/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N. Hoàn trả cho ông N tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu số 0003868 ngày 18/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Thành – Dương Minh Trí

Trần Văn Quán

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- TAND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quán